

Số 341 /ĐTMT

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2025

V/v: Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

### Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Mã chứng khoán: UDL

- Mã số doanh nghiệp: 6000179936

- Địa chỉ: Số 01 đường Đào Duy Từ - Phường Tân Tiến - Thành phố Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk;

- Số điện thoại: 0262. 3816886

- Số fax: 0262. 3816886

- Email: dakurenco@moitruongdothidaklak.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk công bố thông tin “Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2024”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/03/2025 tại đường dẫn: moitruongdothidaklak.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKT (để báo cáo);
- Website CTy (thay thông báo);
- Lưu: VT



Bùi Văn Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....~~24~~.....

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 3 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk

- Mã chứng khoán: UDL
- Địa chỉ: Số 01 đường Đào Duy Từ, Phường Tân Tiến, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02623.816.886 Website:  
<http://moitruongdothidaklak.com.vn>
- Email: [dakurenco@moitruongdothidaklak.com.vn](mailto:dakurenco@moitruongdothidaklak.com.vn)
- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/03/2025 tại đường dẫn: <http://moitruongdothidaklak.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC.....
- Văn bản giải trình .....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Văn Quý*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VÀ  
MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/05/2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000179936 ngày 05/09/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/11/2024.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán UDL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 31/12/2019.

Vốn điều lệ: 66.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 66.200.000.000 đồng

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 01 đường Đào Duy Từ, Phường Tân Tiến, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (0262) 3816886
- Fax: (0262) 3816886

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 756 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

• Ông Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Bùi Văn Quý	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Ông Lê Đình Trung	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 29/04/2024
• Bà Lê Thị Oanh	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 28/04/2021 Miễn nhiệm ngày 29/04/2024

**Ban kiểm soát**

• Ông Lê Văn Chính	Trưởng ban	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Bà Phan Thị Thùy Phương	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024
• Bà Phạm Ngọc Trâm	Thành viên	Được bổ nhiệm lại ngày 29/04/2024

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Bùi Văn Quý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Lê Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Lê Nguyên Vũ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

11 01 22.3 4 1/211



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 383/2025/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 22/03/2025 của Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

707  
GT  
.H.I  
VAT  
A  
AU

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 20/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES ngày 21/03/2024, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Ban Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2025

**Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2025-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.582.444.828</b>	<b>115.646.756.581</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>20.592.937.349</b>	<b>6.112.165.549</b>
1. Tiền	111		4.592.937.349	6.112.165.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	29.000.000.000	46.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.113.435.416</b>	<b>59.489.969.962</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.753.274.964	54.115.982.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	685.160.789	1.551.599.767
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.829.654.769	3.977.042.587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(154.655.106)	(154.655.106)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>2.876.072.063</b>	<b>3.865.472.626</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.556.363.932	3.865.472.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(680.291.869)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>179.148.444</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	179.148.444
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>126.906.282.982</b>	<b>340.899.279.329</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104.154.231.037</b>	<b>114.714.857.740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	104.154.231.037	114.714.857.740
- Nguyên giá	222		336.619.759.501	329.897.148.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.465.528.464)	(215.182.290.542)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		308.000.000	308.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.000.000)	(308.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>222.131.366.806</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	222.131.366.806
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>3.152.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6b	22.000.000.000	3.152.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>752.051.945</b>	<b>901.054.783</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	752.051.945	901.054.783
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>243.488.727.810</b>	<b>456.546.035.910</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.370.558.265</b>	<b>59.779.056.346</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.370.558.265</b>	<b>59.758.056.346</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.176.063.473	5.094.326.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.357.901.000	1.932.886.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.157.097.142	4.439.245.276
4. Phải trả người lao động	314		28.262.276.110	22.622.355.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	269.156.290	355.989.618
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.951.973.132	6.677.884.878
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11.240.230.187
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.196.091.118	7.395.137.390
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>21.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	21.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>191.118.169.545</b>	<b>396.766.979.564</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>118.562.972.745</b>	<b>95.924.333.756</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	66.200.000.000	66.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.200.000.000	66.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	7.751.000.000	4.285.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	44.611.972.745	25.439.333.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	20.818.333.756	13.887.118.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	23.793.638.989	11.552.215.350
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	21	<b>72.555.196.800</b>	<b>300.842.645.808</b>
1. Nguồn kinh phí	431	21	692.684.788	222.352.389.042
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	21	71.862.512.012	78.490.256.766
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>243.488.727.810</b>	<b>456.546.035.910</b>



Bùi Văn Quý

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Lê Nguyên Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Thảo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	212.404.941.649	171.229.870.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	994.891.044	4.522.367.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		211.410.050.605	166.707.503.682
4. Giá vốn hàng bán	11	24	167.943.518.793	143.215.791.943
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>43.466.531.812</b>	<b>23.491.711.739</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.753.989.291	3.698.348.963
7. Chi phí tài chính	22	26	185.211.068	194.743.391
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>185.211.068</i>	<i>194.743.391</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.737.773.702	12.833.061.397
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>30.297.536.333</b>	<b>14.162.255.914</b>
11. Thu nhập khác	31		33.913.549	589.026.293
12. Chi phí khác	32	28	362.612.229	176.535.977
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(328.698.680)</b>	<b>412.490.316</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>29.968.837.653</b>	<b>14.574.746.230</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.175.198.664	3.022.530.880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>23.793.638.989</b>	<b>11.552.215.350</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.235	1.571
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	3.235	1.571



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Quý

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Thảo


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	203.197.772.805	196.653.885.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(67.867.169.610)	(62.673.985.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.675.425.436)	(76.750.028.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 25	(227.104.561)	(174.378.979)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 17	(4.470.898.404)	(2.687.259.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.315.358.460	3.446.301.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.658.536.495)	(30.463.034.830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.613.996.759</b>	<b>27.351.498.344</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.094.704.419)	(4.221.364.691)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	65.740.741	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.000.000.000)	(46.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	64.152.000.000	32.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9,24	4.983.968.906	2.185.753.327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.892.994.772)</b>	<b>(15.235.611.364)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.832.260.243	11.240.230.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.072.490.430)	(14.996.851.055)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.811.720.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.240.230.187)</b>	<b>(12.568.340.868)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>14.480.771.800</b>	<b>(452.453.888)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	6.112.165.549	6.564.619.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 5</b>	<b>20.592.937.349</b>	<b>6.112.165.549</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Bùi Văn Quý**

**Kế toán trưởng**

  
**Lê Nguyên Vũ**

**Người lập biểu**

  
**Trần Thị Thảo**

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/05/2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000179936 ngày 05/09/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/11/2024.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải, xử lý nước thải, thoát nước mưa, trồng, chăm sóc cây xanh đô thị, điện chiếu sáng công cộng, và thi công xây dựng công trình.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 4

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	Hết khấu hao

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh đường phố; Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng công cộng,...: Không chịu thuế GTGT;
  - ✓ Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, thi công xây dựng công trình: Áp dụng thuế suất 10%; Ngoài ra, năm 2024, Công ty được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% đối với các dịch vụ trên theo quy định tại Nghị quyết số 94/2023/QH15 ngày 28/12/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	490.857.091	718.804.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.102.080.258	5.393.361.464
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	16.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.592.937.349</b>	<b>6.112.165.549</b>

## 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

### a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng	29.000.000.000	29.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đắk Lắk	15.000.000.000	15.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	22.000.000.000	22.000.000.000	3.152.000.000	3.152.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đắk Lắk	-	-	3.152.000.000	3.152.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>3.152.000.000</b>	<b>3.152.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn (14.000.000.000 đồng) hiện đang thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP.Buôn Ma Thuột (*)	59.863.701.760	51.147.762.062
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk	660.889.000	761.493.000
Các đối tượng khác	1.228.684.204	2.206.727.652
<b>Cộng</b>	<b>61.753.274.964</b>	<b>54.115.982.714</b>

(\*) Là khoản phải thu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP. Buôn Ma Thuột liên quan đến việc đã cung cấp dịch vụ công ích (quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng, chăm sóc cây hoa cây cảnh, duy trì chăm sóc cây xanh đường phố, thu gom vận chuyển rác thải, xử lý nước rỉ rác, xử lý rác thải, quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải và một số dịch vụ khác).

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hoàng Thiên Nam	106.560.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc ĐTXD Phú Thịnh	60.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Nhà Việt	144.000.000	144.000.000
Các đối tượng khác	374.600.789	1.407.599.767
<b>Cộng</b>	<b>685.160.789</b>	<b>1.551.599.767</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	182.317.291	-	191.789.708	-
Lãi dự thu	998.531.507	-	3.228.511.122	-
Phải thu nhân viên về BHXH	483.759.157	-	457.220.757	-
Ký cược, ký quỹ	13.200.000	-	13.200.000	-
Phải thu khác	151.846.814	-	86.321.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.829.654.769</b>	<b>-</b>	<b>3.977.042.587</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu kỳ	154.655.106	154.655.106
Trích trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>154.655.106</b>	<b>154.655.106</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.495.032.653	-	2.077.508.697	-
Công cụ, dụng cụ	132.294.092	-	137.590.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.929.037.187	(680.291.869)	1.650.373.611	-
<b>Cộng</b>	<b>3.556.363.932</b>	<b>(680.291.869)</b>	<b>3.865.472.626</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	209.099.872.559	43.283.931.561	76.030.207.475	1.281.776.687	201.360.000	329.897.148.282
Tăng trong kỳ	364.077.777	2.604.388.889	4.040.048.753	-	-	7.008.515.419
Thanh lý, nhượng bán	216.651.745	-	69.252.455	-	-	285.904.200
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>209.247.298.591</b>	<b>45.888.320.450</b>	<b>80.001.003.773</b>	<b>1.281.776.687</b>	<b>201.360.000</b>	<b>336.619.759.501</b>
<b>Trong đó:</b>						
- TSCĐ dùng công ích	178.643.107.326	18.669.894.586	1.992.101.000	-	-	199.305.102.912
- TSCĐ dùng phúc lợi	4.530.367.000	-	1.435.183.000	-	-	5.965.550.000
- TSCĐ dùng kinh doanh	26.073.824.265	27.218.425.864	76.573.719.773	1.281.776.687	201.360.000	131.349.106.589
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	119.898.273.781	31.954.993.166	61.856.832.908	1.270.830.687	201.360.000	215.182.290.542
Khấu hao trong kỳ	2.568.903.428	1.832.869.000	6.024.525.455	10.946.000	-	10.437.243.883
Hao mòn trong kỳ	5.543.996.754	1.199.892.000	208.588.000	-	-	6.952.476.754
Thanh lý, nhượng bán	99.236.715	-	7.246.000	-	-	106.482.715
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>127.911.937.248</b>	<b>34.987.754.166</b>	<b>68.082.700.363</b>	<b>1.281.776.687</b>	<b>201.360.000</b>	<b>232.465.528.464</b>
<b>Trong đó:</b>						
- TSCĐ dùng công ích	114.409.798.900	11.737.173.000	1.295.619.000	-	-	127.442.590.900
- TSCĐ dùng phúc lợi	1.525.220.000	-	1.377.774.000	-	-	2.902.994.000
- TSCĐ dùng kinh doanh	11.976.918.348	23.250.581.166	65.409.307.363	1.281.776.687	201.360.000	102.119.943.564
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	89.201.598.778	11.328.938.395	14.173.374.567	10.946.000	-	114.714.857.740
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.335.361.343</b>	<b>10.900.566.284</b>	<b>11.918.303.410</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>104.154.231.037</b>
<b>Trong đó:</b>						
- TSCĐ dùng công ích	64.233.308.426	6.932.721.586	696.482.000	-	-	71.862.512.012
- TSCĐ dùng phúc lợi	3.005.147.000	-	57.409.000	-	-	3.062.556.000
- TSCĐ dùng kinh doanh	14.096.905.917	3.967.844.698	11.164.412.410	-	-	29.229.163.025

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 81.788.795.298 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.

(\*) Trong tổng nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31/12/2024 bao gồm giá trị của 07 xe chuyên dùng do UBND tỉnh Đắk Lắk tạm giao cho Công ty quản lý và sử dụng theo Công văn số 1582/UBND-KT ngày 01/03/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc tạm giao tài sản cho Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk quản lý và sử dụng. Công ty đang ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình và ghi nhận khoản phải trả khác là UBND Tỉnh Đắk Lắk. Hàng năm số tiền khấu hao sẽ được nộp trả cho Ngân sách nhà nước. Chi tiết Nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại tại 31/12/2024 cụ thể:

STT	Tên TSCĐ	Biển kiểm soát	Nguyên giá đã có thuế	Giá trị khấu hao	Giá trị còn lại
<b>I</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>		<b>7.818.634.547</b>	<b>7.818.634.547</b>	<b>-</b>
1	Máy ủi bánh xích Caterpillar	47XA-1047	7.818.634.547	7.818.634.547	-
<b>II</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>		<b>10.710.753.349</b>	<b>8.763.370.000</b>	<b>1.947.383.349</b>
1	Xe ô tô xi téc chở nước	47C-15599	1.702.083.108	1.057.181.000	644.902.108
2	Xe ô tô tải tự đổ	47C-15650	2.143.079.465	1.331.091.000	811.988.465
3	Xe cuốn ép rác 9m3	47C-15655	1.647.059.493	1.573.734.000	73.325.493
4	Xe cuốn ép rác 9m3	47C-15642	1.647.059.493	1.507.234.000	139.825.493
5	Xe cuốn ép rác 9m3	47C-15640	1.647.059.493	1.456.251.000	190.808.493
6	Xe cuốn ép rác 15m3	47C-15575	1.924.412.297	1.837.879.000	86.533.297
	<b>Cộng</b>		<b>18.529.387.896</b>	<b>16.582.004.547</b>	<b>1.947.383.349</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	208.000.000	100.000.000	308.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>208.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>308.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	208.000.000	100.000.000	308.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>208.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>308.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 308.000.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	562.104.949	684.354.743
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	189.946.996	216.700.040
<b>Cộng</b>	<b>752.051.945</b>	<b>901.054.783</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Anh Việt	2.658.993.000	96.150.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cường Quý	780.019.200	328.703.629
Nguyễn Thị Vân	657.046.000	391.520.000
Các đối tượng khác	1.080.005.273	4.277.953.321
<b>Cộng</b>	<b>5.176.063.473</b>	<b>5.094.326.950</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhóm khách hàng hợp đồng giao khoán xây dựng mộ	1.283.020.000	1.723.451.000
Công ty TNHH TMDV VT Đồng Lợi	56.707.000	-
Các đối tượng khác	18.174.000	209.435.550
<b>Cộng</b>	<b>1.357.901.000</b>	<b>1.932.886.550</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.432.567.328	5.977.758.361	5.976.065.556	-	2.434.260.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.970.898.404	6.175.198.664	4.470.898.404	-	3.675.198.664
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.779.544	507.893.958	499.308.757	-	44.364.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	179.148.444	-	638.784.392	459.635.948	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	76.623.839	73.350.239	-	3.273.600
<b>Cộng</b>	<b>179.148.444</b>	<b>4.439.245.276</b>	<b>13.379.259.214</b>	<b>11.482.258.904</b>	<b>-</b>	<b>6.157.097.142</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí điện, nước	164.156.290	214.096.125
Lãi vay phải trả	-	41.893.493
Các khoản chi phí trích trước khác	105.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>269.156.290</b>	<b>355.989.618</b>

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	146.362.993	86.287.793
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.293.536	19.294.528
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.000.000	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (*)	3.340.009.349	5.872.853.896
Cổ tức phải trả	113.940.000	125.280.000
Các khoản phải trả khác	319.367.254	574.168.661
<b>Cộng</b>	<b>3.951.973.132</b>	<b>6.677.884.878</b>

(\*) Đây là khoản phải trả UBND Tỉnh Đắk Lắk liên quan đến việc tạm giao tài sản cho Công ty quản lý và sử dụng theo Công văn số 1582/UBND-KT ngày 01/03/2018 của UBND Tỉnh Đắk Lắk (như trình bày tại thuyết minh 12 (\*))

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	66.200.000.000	985.000.000	27.224.118.406	94.409.118.406
Tăng trong kỳ	-	3.300.000.000	11.552.215.350	14.852.215.350
Giảm trong kỳ	-	-	13.337.000.000	13.337.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>66.200.000.000</b>	<b>4.285.000.000</b>	<b>25.439.333.756</b>	<b>95.924.333.756</b>
Số dư tại 01/01/2024	66.200.000.000	4.285.000.000	25.439.333.756	95.924.333.756
Tăng trong kỳ	-	3.466.000.000	23.793.638.989	27.259.638.989
Giảm trong kỳ	-	-	4.621.000.000	4.621.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>66.200.000.000</b>	<b>7.751.000.000</b>	<b>44.611.972.745</b>	<b>118.562.972.745</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn góp	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	36,00%	23.832.000.000	36,00%	23.832.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Hoàng Nam	50,20%	33.234.000.000	50,20%	33.234.000.000
Các cổ đông khác	13,80%	9.134.000.000	13,80%	9.134.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>66.200.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>66.200.000.000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	66.200.000.000	66.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	66.200.000.000	66.200.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>8.937.000.000</b>

#### d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.620.000	6.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.620.000	6.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	10.000	10.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	25.439.333.756	27.224.118.406
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	23.793.638.989	11.552.215.350
Phân phối lợi nhuận	4.621.000.000	13.337.000.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.621.000.000	13.337.000.000
+ Quỹ đầu tư phát triển	3.466.000.000	3.300.000.000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.155.000.000	945.000.000
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	-	155.000.000
+ Chia cổ tức	-	8.937.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>44.611.972.745</b>	<b>25.439.333.756</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCĐ ngày 29/04/2024.

### 21. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản	-	221.525.739.254
Nguồn kinh phí sự nghiệp	692.684.788	826.649.788
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	71.862.512.012	78.490.256.766
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>72.555.196.800</b>	<b>300.842.645.808</b>

### Tình hình biến động Nguồn kinh phí và quỹ khác trong năm

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguồn kinh phí Đầu tư xây dựng cơ bản	221.525.739.254	550.017.000	222.075.756.254	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp	826.649.788	2.540.948.544	2.674.913.544	692.684.788
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	78.490.256.766	-	6.627.744.754	71.862.512.012
<b>Cộng</b>	<b>300.842.645.808</b>	<b>3.090.965.544</b>	<b>231.378.414.552</b>	<b>72.555.196.800</b>

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	72.086.995	74.598.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	191.882.211.212	150.476.724.732
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.450.643.442	20.678.547.811
<b>Cộng</b>	<b>212.404.941.649</b>	<b>171.229.870.686</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị bị cắt giảm khi quyết toán	994.891.044	4.522.367.004
<b>Cộng</b>	<b>994.891.044</b>	<b>4.522.367.004</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.406.218	55.268.534
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.433.817.311	125.195.556.260
Giá vốn của hoạt động xây lắp	18.455.295.264	17.964.967.149
<b>Cộng</b>	<b>167.943.518.793</b>	<b>143.215.791.943</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.753.989.291	3.698.348.963
<b>Cộng</b>	<b>2.753.989.291</b>	<b>3.698.348.963</b>

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	185.211.068	194.743.391
<b>Cộng</b>	<b>185.211.068</b>	<b>194.743.391</b>

### 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	10.095.722.743	8.659.194.883
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	232.170.914	224.004.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.625.970.000	1.020.683.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.619.851	735.567.829
Các khoản khác	3.424.290.194	2.193.611.463
<b>Cộng</b>	<b>15.737.773.702</b>	<b>12.833.061.397</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lỗ do thanh lý TSCĐ	113.680.744	-
Các khoản chi khác	248.931.485	176.535.977
<b>Cộng</b>	<b>362.612.229</b>	<b>176.535.977</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.968.837.653	14.574.746.230
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	907.155.669	279.745.788
Các khoản điều chỉnh tăng	907.155.669	279.745.788
- Các khoản phạt	5.095.989	62.876.663
- Các khoản chi phí không được trừ	522.059.680	36.869.125
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	380.000.000	180.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.875.993.322	14.854.492.018
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.175.198.664</b>	<b>3.022.530.880</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.175.198.664	2.970.898.404
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	51.632.476

### 30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.793.638.989	11.552.215.350
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.379.363.899)	(1.155.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BDH)	2.379.363.899	1.155.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.414.275.090	10.397.215.350
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.620.000	6.620.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.235</b>	<b>1.571</b>

- Chi tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2024 được tính căn cứ vào việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024 và sẽ điều chỉnh (nếu có thay đổi) khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông năm sau.

- Chi tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2023 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành là 1.155.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.835.973.739	45.961.871.932
Chi phí nhân công	100.235.574.348	85.971.836.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.437.243.883	10.279.238.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.312.369.078	6.596.294.129
Chi phí khác bằng tiền	6.138.795.023	6.615.330.410
<b>Cộng</b>	<b>183.959.956.071</b>	<b>155.424.571.625</b>

### 32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Lắk (địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột) với các bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ công ích (thu gom, vận chuyển, và xử lý rác thải, xử lý nước thải, thoát nước mưa, trồng, chăm sóc cây xanh đô thị, điện chiếu sáng công cộng), và thi công xây dựng công trình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh thương mại		Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, nước thải, chăm sóc duy trì cây xanh, điện chiếu sáng công cộng		Hoạt động xây lắp		Cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	Doanh thu	72.086.995	74.598.143	191.882.211.212	150.476.724.732	20.450.643.442	20.678.547.811	212.404.941.649
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	994.891.044	4.516.543.940	-	5.823.064	994.891.044	4.522.367.004
Giá vốn hàng bán	54.406.218	55.268.534	149.433.817.311	125.195.556.260	18.455.295.264	17.964.967.149	167.943.518.793	143.215.791.943
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.341.160	5.590.862	14.217.177.783	11.277.687.938	1.515.254.759	1.549.782.597	15.737.773.702	12.833.061.397
Doanh thu tài chính không phân bổ							2.753.989.291	3.698.348.963
Chi phí tài chính không phân bổ							185.211.068	194.743.391
Lợi nhuận thuần từ h.động KD							30.297.536.333	14.162.255.914

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải; dịch vụ cây xanh, tạo tiểu cảnh; Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Thành phố Buôn Ma Thuột. Với đặc thù kinh doanh cung cấp dịch vụ công ích, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ vệ sinh hộ gia đình, dịch vụ khác... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng hoặc thanh toán trong thời gian quy định của hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với nhóm khách hàng này.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.176.063.473	-	5.176.063.473
Chi phí phải trả	269.156.290	-	269.156.290
Phải trả khác	3.789.316.603	-	3.789.316.603
<b>Cộng</b>	<b>9.234.536.366</b>	<b>-</b>	<b>9.234.536.366</b>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.094.326.950	-	5.094.326.950
Chi phí phải trả	355.989.618	-	355.989.618
Vay và nợ thuê tài chính	11.240.230.187	-	11.240.230.187
Phải trả khác	6.572.302.557	-	6.572.302.557
<b>Cộng</b>	<b>23.262.849.312</b>	<b>-</b>	<b>23.262.849.312</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.592.937.349	-	20.592.937.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.000.000.000	22.000.000.000	51.000.000.000
Phải thu khách hàng	61.907.930.070	-	61.907.930.070
Phải thu khác	1.163.578.321	-	1.163.578.321
<b>Cộng</b>	<b>112.664.445.740</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>134.664.445.740</b>
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.112.165.549	-	6.112.165.549
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.000.000.000	3.152.000.000	49.152.000.000
Phải thu khách hàng	54.270.637.820	-	54.270.637.820
Phải thu khác	3.328.032.122	-	3.328.032.122
<b>Cộng</b>	<b>109.710.835.491</b>	<b>3.152.000.000</b>	<b>112.862.835.491</b>

### 34. Bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

##### Môi quan hệ

Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Hoàng Nam Cổ đông lớn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024		
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	360.000.000	360.000.000
2	Bùi Văn Quý	Thành viên HĐQT/Tổng GD	458.076.000	96.000.000	554.076.000
3	Lê Đình Trung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	418.760.000	60.000.000	478.760.000
4	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	426.930.000	60.000.000	486.930.000
5	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên HĐQT/Trưởng phòng kinh doanh	-	40.000.000	40.000.000
6	Lê Thị Oanh	Thành viên HĐQT	-	20.000.000	20.000.000
7	Lê Văn Chính	Trưởng Ban Kiểm soát	346.500.000	-	346.500.000
8	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
9	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
10	Lê Nguyễn Vũ	Kế toán trưởng	414.000.000	-	414.000.000
11	Nguyễn Quốc Tuấn	Thư ký HĐQT-Người quản trị	-	124.800.000	124.800.000
Cộng			<b>2.064.266.000</b>	<b>880.800.000</b>	<b>2.945.066.000</b>

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023		
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
2	Bùi Văn Quý	Thành viên HĐQT/Tổng GD	360.608.000	96.000.000	456.608.000
3	Lê Đình Trung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	331.782.000	60.000.000	391.782.000
4	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	333.992.000	60.000.000	393.992.000
5	Lê Thị Oanh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
6	Lê Văn Chính	Trưởng Ban Kiểm soát	313.300.000	-	313.300.000
7	Phan Thị Thùy Phương	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
8	Phạm Ngọc Trâm	Thành viên BKS	-	60.000.000	60.000.000
9	Lê Nguyễn Vũ	Kế toán trưởng	312.157.000	-	312.157.000
10	Nguyễn Quốc Tuấn	Thư ký HĐQT-Người quản trị	-	124.800.000	124.800.000
Cộng			<b>1.651.839.000</b>	<b>640.800.000</b>	<b>2.292.639.000</b>

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Bùi Văn Quý

Buon Ma Thuot, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK  
Reason: I am the author of this document  
Date: 2025-03-25 16:10:37  
Font Reader Version: 10.0.0

Lê Nguyễn Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Thảo